PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Thông tin về nhân sự

Nhân sự			Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo						Chia theo chế độ lao động			Trong tổng số		
				Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	TH 12 + 2	TH 9 + 3	Dưới THCS	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Tổng số CB, GV, NV:			35		22	6	3			31	4		31	2	2
Cán bộ quản lý	H.Trưởng		1		1					1					
	PH.Trưởng		1		1					1			1		
	Trong đó	Nữ	1		1					1					
		Dân tộc													
		Nữ DT													
Tổng phụ trách Đội TNTP-HCM	Chuyên trách														
	Kiêm nhiệm		1				1			1			1		
Tổng số giáo viên			26		19	5	2			26			25	1	1
Trong đó	Nữ		25		18	5	2			25					
	Dân tộc		1		1					1					
	Nữ dân tộc		1		1					1					
Chia ra	Tiểu học		19		15	3	1			19			18	1	1
	Thể dục		2		1	1				2			2		
	Âm nhạc		1			1				1			1		
	Mĩ thuật		1				1			1			1		
	Tin học		1		1					1			1		
	Tiếng DT														
	Tiếng Anh		2		2					2			2		
	Ngoại ngữ #														
Tổng số nhân viên			6		1	1				2	4		4	1	1
Chia ra	Thư viện, thiết bị, CNTT														
	Văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ		2		1	1				2			2	1	1
	Giáo vụ														
	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
	NV khác		4								4		2		
Giáo viên Tiếng Anh chia theo chuẩn năng lực			Tổng số	C2	C1	B2	B1	Dưới B1	Chưng chỉ SP	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
			2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0

An Thái, ngày 15 tháng 9 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

4. Thông tin về học sinh

Loại		Tổng số		Lớp - Học sinh										Trong tổng số	
				Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp ghép	
		Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh lưu ban năm học trước			3		3		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ			0		0		0		0		0		0		0
+ Dân tộc			1		1		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh bỏ học trong hè			0		0		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ			0		0		0		0		0		0		0
+ Dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh		16	399	3	79	4	86	4	94	3	81	2	59	0	0
Trong TS: - Nữ			193		38		41		47		39		28		0
- Dân tộc:			20		7		5		3		5		0		0
- Nữ dân tộc			9		3		4		0		2		0		0
- Lớp ghép		0	0		0		0		0		0		0	0	0
Chia ra:	Dân số														
- 6 tuổi			70		70		0								0
- 7 tuổi			90		7		83		0						0
- 8 tuổi			91		2		2		87		0				0
- 9 tuổi			80		0		1		5		74		0		0
- 10 tuổi			66		0		0		2		6		58		0
- 11 tuổi			2		0		0		0		1		1		0
- 12 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- 13 tuổi			0		0		0		0		0		0		0

- 14 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- Trên 14 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
Chia ra:		16	399	3	79	4	86	4	94	3	81	2	59	0	0
- Học dưới 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 31 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 32 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 33 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 34 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 35 tiết/tuần		5	96	3	79	1	7	1	10	0	0	0	0	0	0
- Học trên 35 tiết/tuần		11	303	0	0	3	79	3	84	3	81	2	59	0	0
Học sinh học ngoại ngữ:		13	320	0	0	4	86	4	94	3	81	2	59	0	0
- Tiếng Anh 2 tiết/tuần		4	86	0	0	4	86	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 3 tiết/tuần		4	94	0	0	0	0	4	94	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 4 tiết/tuần		5	140	0	0	0	0	0	0	3	81	2	59	0	0
- Tiếng Anh trên 4 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Pháp		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Nhật		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Trung		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Ngoại ngữ khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học tin học		9	234	0	0	0	0	4	94	3	81	2	59	0	0
Trong đó:	Nữ		114		0		0		47		39		28		0
	DT		8		0		0		3		5		0		0
	NDT		2		0		0		0		2		0		0
Học sinh học tiếng dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh khuyết tật:		3	4	1	2	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
Trong đó:	Nữ		1		0		1		0		0		0		0
	DT		0		0		0		0		0		0		0
	NDT		0		0		0		0		0		0		0

Chia ra: - Hòa nhập		3	4	1	2	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
- Chuyên biệt (lớp CB)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh bán trú:		14	112	3	31	3	21	3	23	3	17	2	20	0	0
Trong đó:	Nữ		47		16		9		10		5		7		0
	DT		5		4		1		0		0		0		0
	NDT		3		2		1		0		0		0		0
Mô hình VNEN		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HSDT có nhu cầu hỗ trợ N.Ngữ			0		0		0								0
HSDT có TL tăng cường T.Việt			0		0		0		0		0		0		0
Lớp có đủ TBDH-TViệt		16		3		4		4		3		2		0	
Lớp có đủ TBDH-Toán		16		3		4		4		3		2		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS lớp		16		3		4		4		3		2		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS trường			Có												

An Thái, ngày 15 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THẢI

6. Thông tin về điểm trường (HS)

TT	Tên điểm trường	Lớp ghép	Lớp 1							Lớp 2							Lớp 3							Lớp 4							Lớp 5						
			Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh					
				Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số				
					Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
	Cộng	0	3	79	38	7	3	0	2	4	86	41	5	4	0	1	4	94	47	3	0	0	0	3	81	39	5	2	0	0	2	59	28	0	0	0	1
1	Trường TH An Thái	0	3	79	38	7	3	0	2	3	79	39	4	4	0	0	3	84	42	1	0	0	0	3	81	39	5	2	0	0	2	59	28	0	0	0	1
2	Bình Thạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	1	7	2	1	0	0	1	1	10	5	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

An Thái, ngày 15 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THẢI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

5. Thông tin về điểm trường (CSVC)

TT	Tên điểm trường	Diện tích (m2)	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	Phòng học theo cấp xây dựng								Phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm			Khu vệ sinh đạt chuẩn vệ sinh*								Nhà xe			
				Trên cấp IV		Cấp IV		Tạm		Mượn					GV Nam		GV Nữ		HS Nam		HS Nữ		GV		HS	
				S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	Đủ diện tích và bàn ghế	Đủ dện tích - thiếu bàn ghế	Đủ bàn ghế - thiếu diện tích	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)
	Cộng	33246	3000	25	###							25			8	120	8	120	8	120	8	120	2	200	2	250
1	Trường TH An Thái	9179	2000	20	###							20			6	90	6	90	6	90	6	90	1	150	1	200
2	Bình Thạnh	24067	1000	5	273							5			2	30	2	30	2	30	2	30	1	50	1	50

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại

An Thái, ngày 15 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

3. Thông tin về cơ sở vật chất

Diện tích đất	Số lượng (m2)
Tổng diện tích khuôn viên đất	33246
Trong đó: Diện tích đất được cấp	33246
Diện tích đất đi thuê (mượn)	
Diện tích đất sân chơi, bãi tập	3000

Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá	25	1365						
Trong đó: + Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm	25	1365						
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập								
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm								
- Phòng học tin học	1	55						
- Phòng học ngoại ngữ	1	55						
- Phòng giáo dục thể chất (đa năng)								
- Hội trường	1	200						
- Phòng giáo dục nghệ thuật	1	55						
- Phòng giáo dục mỹ thuật	1	55						
- Phòng giáo dục âm nhạc	1	55						
- Phòng Thư viện	1	55						
- Phòng thiết bị giáo dục	1	55						
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1	55						
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật	1	55						
- Phòng y tế học đường	1	20						
- Phòng hiệu trưởng	1	30						
- Phòng phó hiệu trưởng	2	60						
- Phòng giáo viên	3	48						
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1	70						
- Văn phòng	1	30						
- Phòng thường trực - Bảo vệ	1	18						
- Nhà công vụ giáo viên								
- Phòng kho lưu trữ	1	70						
- Phòng khác								
- Nhà bếp	1	200						
- Phòng ăn (HS)	1	200						
- Phòng nghỉ (HS)								

Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	8	120	8	120	8	120	8	120

Chưa đạt chuẩn vệ sinh								
Không có	0		0		0		0	

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại

An Thái, ngày 15 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học :	Năm học: 2020-2021
Trường :	Trường TH An Thái

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Lớp 1					
		Tổng số	Trong tổng số				
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	***80***	79	41	9	5		
Hoàn thành tốt		28	15	2	1		
Hoàn thành		41	21	2	1		
Chưa hoàn thành		10	5	5	3		
2. Toán	***80***	79	41	9	5		
Hoàn thành tốt		29	17	2	1		
Hoàn thành		40	19	2	1		
Chưa hoàn thành		10	5	5	3		
3. Đạo đức	***80***	79	41	9	5		
Hoàn thành tốt		36	22	2			
Hoàn thành		41	17	6	4		
Chưa hoàn thành		2	2	1	1		
4. Tự nhiên và Xã hội	***80***	79	41	9	5		
Hoàn thành tốt		34	20	1			
Hoàn thành		43	19	7	4		
Chưa hoàn thành		2	2	1	1		
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	***80***	79	41	9	5		
Hoàn thành tốt		29	18	1			
Hoàn thành		50	23	8	5		
Chưa hoàn thành							
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	***80***	79	41	9	5		
Hoàn thành tốt		23	12	1			
Hoàn thành		56	29	8	5		
Chưa hoàn thành							
7. Hoạt động trải nghiệm	***80***	79	41	9	5		

Hoàn thành tốt		35	20	2			
Hoàn thành		44	21	7	5		
Chưa hoàn thành							
8. Giáo dục thể chất	***80***	79	41	9	5		
Hoàn thành tốt		20	11				
Hoàn thành		59	30	9	5		
Chưa hoàn thành							
9. Ngoại ngữ	***80***						
Hoàn thành tốt							
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
10. Tiếng dân tộc	***80***						
Hoàn thành tốt							
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
II. Năng lực cốt lõi							
Năng lực chung							
Tự chủ và tự học	***80***	79	41	9	5		
Tốt		38	22	3	1		
Đạt		37	17	4	3		
Cần cố gắng		4	2	2	1		
Giao tiếp và hợp tác	***80***	79	41	9	5		
Tốt		38	22	3	1		
Đạt		39	17	5	3		
Cần cố gắng		2	2	1	1		
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	***80***	79	41	9	5		
Tốt		34	20	3	1		
Đạt		37	17	1	1		
Cần cố gắng		8	4	5	3		
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	***80***	79	41	9	5		
Tốt		33	19	3	1		
Đạt		41	18	3	1		
Cần cố gắng		5	4	3	3		
Tính toán	***80***	79	41	9	5		
Tốt		32	18	3	1		
Đạt		37	18	1	1		

Cần cố gắng		10	5	5	3		
Khoa học	***80***	79	41	9	5		
Tốt		33	19	3	1		
Đạt		39	18	2	1		
Cần cố gắng		7	4	4	3		
Thẩm mĩ	***80***	79	41	9	5		
Tốt		33	19	3	1		
Đạt		39	18	2	1		
Cần cố gắng		7	4	4	3		
Thể chất	***80***	79	41	9	5		
Tốt		34	20	4	2		
Đạt		43	19	4	2		
Cần cố gắng		2	2	1	1		
III. Phẩm chất chủ yếu							
Yêu nước	***80***	79	41	9	5		
Tốt		41	25	3	1		
Đạt		38	16	6	4		
Cần cố gắng							
Nhân ái	***80***	79	41	9	5		
Tốt		41	25	3	1		
Đạt		38	16	6	4		
Cần cố gắng							
Chăm chỉ	***80***	79	41	9	5		
Tốt		41	25	3	1		
Đạt		36	16	5	4		
Cần cố gắng		2		1			
Trung thực	***80***	79	41	9	5		
Tốt		41	25	3	1		
Đạt		38	16	6	4		
Cần cố gắng							
Trách nhiệm	***80***	79	41	9	5		
Tốt		41	25	3	1		
Đạt		38	16	6	4		
Cần cố gắng							
IV. Khen thưởng	***80***						
- Giấy khen cấp trường							
- Giấy khen cấp trên							

V. HSDT được trợ giảng							
VI. HS.K.Tật	*1*	1					1
VII. HS bỏ học kỳ I							
+ Hoàn cảnh GĐKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khăn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác							

An Thái, ngày 11 tháng 01 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

ÔNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GI
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học :	**Năm học: 2020-2021**
Trường :	**Trường TH An Thái**

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*133*	31	17	3	2			42	27					33	23					27	16				
Hoàn thành		*183*	51	21	1	1			53	22	5	1			47	16	4	1			32	13				
Chưa hoàn thành		*6*	3	1					2						1											
2. Toán	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*127*	31	16	3	2			34	21					34	24					28	16				
Hoàn thành		*189*	53	23	1	1			62	28	5	1			44	13	4	1			30	12				
Chưa hoàn thành		*6*	1						1						3	2					1	1				
3. Đạo đức	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*152*	39	20	3	2			43	27	1				38	27	1				32	17				
Hoàn thành		*170*	46	19	1	1			54	22	4	1			43	12	3	1			27	12				
Chưa hoàn thành																										
4. Tự nhiên và Xã hội	*183*	*182*	85	39	4	3			97	49	5	1														
Hoàn thành tốt		*78*	36	19	3	2			42	27																
Hoàn thành		*104*	49	20	1	1			55	22	5	1														
Chưa hoàn thành																										
5. Khoa học	*141*	*140*													81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*67*													37	26	1				30	17				
Hoàn thành		*72*													43	12	3	1			29	12				
Chưa hoàn thành		*1*													1	1										
6. Lịch sử và Địa lý	*141*	*140*													81	39	4	1			59	29				

Hoàn thành tốt		*66*													36	25	1				30	17				
Hoàn thành		*73*													44	13	3	1			29	12				
Chưa hoàn thành		*1*													1	1										
7. Âm nhạc	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*130*	35	21	4	3			37	24					33	24					25	14				
Hoàn thành		*192*	50	18					60	25	5	1			48	15	4	1			34	15				
Chưa hoàn thành																										
8. Mĩ thuật	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*107*	34	22	3	3			28	20					22	17					23	15				
Hoàn thành		*215*	51	17	1				69	29	5	1			59	22	4	1			36	14				
Chưa hoàn thành																										
9. Thủ công, Kĩ thuật	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*144*	34	19	3	2			40	27					38	27					32	17				
Hoàn thành		*178*	51	20	1	1			57	22	5	1			43	12	4	1			27	12				
Chưa hoàn thành																										
10. Thể dục	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*103*	29	16	3	3			30	19					23	19					21	10				
Hoàn thành		*219*	56	23	1				67	30	5	1			58	20	4	1			38	19				
Chưa hoàn thành																										
11. Ngoại ngữ	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*85*	24	14	2	2			30	19					10	8					21	12				
Hoàn thành		*217*	53	23	2	1			61	29	3	1			65	29	4	1			38	17				
Chưa hoàn thành		*20*	8	2					6	1	2				6	2										
12. Tin học	*324*	*237*							97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Hoàn thành tốt		*83*							34	22	1				27	19					22	12				
Hoàn thành		*154*							63	27	4	1			54	20	4	1			37	17				
Chưa hoàn thành																										
13. Tiếng dân tộc	*324*																									
Hoàn thành tốt																										
Hoàn thành																										
Chưa hoàn thành																										
II. Năng lực																										
Tự phục vụ tự quản	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				

Tốt		*167*	41	22	3	2			43	27	1				42	28	1	1			41	24				
Đạt		*155*	44	17	1	1			54	22	4	1			39	11	3				18	5				
Cần cố gắng																										
Hợp tác	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Tốt		*169*	42	22	3	2			43	27	1				41	28	1	1			43	23				
Đạt		*153*	43	17	1	1			54	22	4	1			40	11	3				16	6				
Cần cố gắng																										
Tự học và giải quyết vấn	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Tốt		*158*	42	22	3	2			43	27	1				41	28	1	1			32	18				
Đạt		*164*	43	17	1	1			54	22	4	1			40	11	3				27	11				
Cần cố gắng																										
III. Phẩm chất																										
Chăm học chăm làm	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Tốt		*160*	42	22	3	2			44	27	2				42	28	1	1			32	17				
Đạt		*162*	43	17	1	1			53	22	3	1			39	11	3				27	12				
Cần cố gắng																										
Tự tin trách nhiệm	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Tốt		*165*	42	22	3	2			44	27	2				42	28	1	1			37	20				
Đạt		*157*	43	17	1	1			53	22	3	1			39	11	3				22	9				
Cần cố gắng																										
Trung thực kỷ luật	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Tốt		*196*	43	22	3	2			44	27	2				63	37	4	1			46	25				
Đạt		*126*	42	17	1	1			53	22	3	1			18	2					13	4				
Cần cố gắng																										
Đoàn kết yêu thương	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Tốt		*209*	43	22	3	2			44	27	2				63	37	4	1			59	29				
Đạt		*113*	42	17	1	1			53	22	3	1			18	2										
Cần cố gắng																										
IV. Khen thưởng	*324*																									
- Giấy khen cấp trường																										
- Giấy khen cấp trên																										
VI. HSDT được trợ giảng																										
VII. HS.K.Tật	*2*	*2*	1	1				1													1					1

VIII. HS bỏ học kỳ I																									
+ Hoàn cảnh GĐKK																									
+ KK trong học tập																									
+ Xa trường, đi lại K.khăn																									
+ Thiên tai, dịch bệnh																									
+ Nguyên nhân khác																									

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Lớp 1					
		Tổng số	Trong tổng số				
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	*80*	79	79	41	9	5	
Điểm 10		20	20	12	1	1	
Điểm 9		14	14	6	2		
Điểm 8		14	14	10	1	1	
Điểm 7		11	11	4			
Điểm 6		7	7	3			
Điểm 5		6	6	2	1		
Dưới điểm 5		7	7	4	4	3	
2.Toán	*80*	79	79	41	9	5	
Điểm 10							
Điểm 9		31	31	19	1	1	
Điểm 8		15	15	7	1		
Điểm 7		7	7	4	2	1	
Điểm 6		6	6	3			
Điểm 5		11	11	3	1		
Dưới điểm 5		9	9	5	4	3	

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÙ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Điểm 10		*60*	17	9					30	19					4	3					9	7				
Điểm 9		*78*	19	10	3	2			17	13					26	18	1	1			16	7				
Điểm 8		*70*	17	10	1	1			23	7	2				18	12					12	5				
Điểm 7		*45*	14	7					10	5					7	1	2				14	7				
Điểm 6		*50*	13	2					12	3	2	1			19	4					6	3				
Điểm 5		*13*	2						4	2	1				5	1					2					
Dưới điểm 5		*6*	3	1					1						2		1									
2.Toán	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Điểm 10		*43*	8	5					12	7					6	3					17	11				
Điểm 9		*81*	15	8	2	2			27	12	1				25	18					14	5				
Điểm 8		*77*	24	12	1				18	12					23	11	3	1			12	4				
Điểm 7		*55*	12	6					20	8	2				15	3	1				8	6				
Điểm 6		*30*	11	2	1	1			10	6					5	2					4	2				
Điểm 5		*30*	12	5					9	4	2	1			5						4	1				
Dưới điểm 5		*6*	3	1					1						2	2										
3. Khoa học	*141*	*140*													81	39	4	1			59	29				
Điểm 10		*41*													13	7					28	14				
Điểm 9		*44*													22	17	1				22	10				
Điểm 8		*13*													8	5					5	2				
Điểm 7		*13*													11	3					2	1				
Điểm 6		*13*													12	5	2	1			1	1				
Điểm 5		*13*													12		1				1	1				
Dưới điểm 5		*3*													3	2										
4. Lịch sử và Địa lý	*141*	*140*													81	39	4	1			59	29				
Điểm 10		*34*													11	7					23	10				
Điểm 9		*43*													25	16					18	11				
Điểm 8		*24*													20	7	2				4	1				
Điểm 7		*17*													11	4	2	1			6	2				
Điểm 6		*14*													9	4					5	3				
Điểm 5		*7*													4	1					3	2				
Dưới điểm 5		*1*													1											
5. Ngoại ngữ	*324*	*322*	85	39	4	3			97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Điểm 10		*33*	12	8	1	1			9	6					1	1					11	7				
Điểm 9		*69*	24	11	2	1			20	13					14	9					11	4				
Điểm 8		*57*	14	6	1	1			19	10					12	9	2				12	8				
Điểm 7		*54*	8	3					25	12	1				13	6					8	2				

Điểm 6		*36*	8	4					9	3	1				13	4					6	1				
Điểm 5		*51*	11	6					9	5	1	1			23	8	2	1			8	5				
Dưới điểm 5		*22*	8	1					6		2				5	2					3	2				
6. Tin học	*324*	*237*							97	49	5	1			81	39	4	1			59	29				
Điểm 10		*24*							3	2					5	3					16	9				
Điểm 9		*53*							25	17					16	12					12	5				
Điểm 8		*59*							29	14					20	13					10	6				
Điểm 7		*35*							13	7					10	4					12	6				
Điểm 6		*37*							14	6	2	1			17	4					6	2				
Điểm 5		*29*							13	3	3				13	3	4	1			3	1				
Dưới điểm 5																										
7. Tiếng dân tộc	*324*																									
Điểm 10																										
Điểm 9																										
Điểm 8																										
Điểm 7																										
Điểm 6																										
Điểm 5																										
Dưới điểm 5																										

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng

I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kì	Đơn vị tính	
Họp chuyên môn theo tổ	Lần	10
Họp chuyên môn theo trường	Lần	5
Họp chuyên môn theo cụm trường	Lần	
II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả	Người	
III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS		
Họp Ban đại diện cha mẹ HS	Lần	2
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa	Lần	2
Hỗ trợ các hoạt đông giáo dục của nhà trường		Tích cực
IV. Hoàn thành tập huấn VNEN	Lượt người	
1. Cấp trung ương		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
2. Cấp cụm tỉnh		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
3. Cấp trường		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	

Giáo viên lớp 4	"		
Giáo viên lớp 5	"		
Cán bộ quản lý (trường)	"		
V. Lớp học có đồ dùng học tập tự làm	Lớp	16	
VI. Hoàn thành tập huấn về Dạy - Học cả ngày (FDS)			

Tên Mô-đun tập huấn	Gv hoàn thành tập huấn			HT và Phó HT hoàn thành tập huấn		
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
TH31: Tổ chức dạy học, dạy học cả ngày	25	25	1	2	1	
Dạy học đảm bảo chất lượng môn Toán và Tiếng Việt (các lớp 1, 2, 3, 4 và 5)	25	25	1	2	1	
Mô hình trường tiểu học dạy học cả ngày và Lộ trình chuyển đổi	25	25	1	2	1	
Kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ địa phương cho giáo viên không phải là người dân tộc (Kh'mer/Chăm/Jrai/H'mông)						
Tăng cường kĩ năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc	25					
Dạy học Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục	4	4	1	2	1	

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÙ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2020-2021
Trường :	Trường TH An Thái

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Lớp 1					
		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	*76*	69	37	6	4		
Hoàn thành tốt		31	17	2	1		
Hoàn thành		36	18	2	1		
Chưa hoàn thành		2	2	2	2		
2. Toán	*76*	69	37	6	4		
Hoàn thành tốt		28	16	1			
Hoàn thành		39	19	3	2		
Chưa hoàn thành		2	2	2	2		
3. Đạo đức	*76*	69	37	6	4		
Hoàn thành tốt		36	22	2			
Hoàn thành		33	15	4	4		
Chưa hoàn thành							
4. Tự nhiên và Xã hội	*76*	69	37	6	4		
Hoàn thành tốt		34	20	2			
Hoàn thành		35	17	4	4		
Chưa hoàn thành							
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	*76*	69	37	6	4		
Hoàn thành tốt		30	18	1			
Hoàn thành		39	19	5	4		
Chưa hoàn thành							
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	*76*	69	37	6	4		
Hoàn thành tốt		30	17	1			
Hoàn thành		39	20	5	4		
Chưa hoàn thành							
7. Hoạt động trải nghiệm	*76*	69	37	6	4		

Hoàn thành tốt		35	20	2			
Hoàn thành		34	17	4	4		
Chưa hoàn thành							
8. Giáo dục thể chất	***76***	69	37	6	4		
Hoàn thành tốt		22	13				
Hoàn thành		47	24	6	4		
Chưa hoàn thành							
9. Ngoại ngữ	***76***						
Hoàn thành tốt							
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
10. Tiếng dân tộc	***76***						
Hoàn thành tốt							
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
II. Năng lực cốt lõi							
Năng lực chung							
Tự chủ và tự học	***76***	69	37	6	4		
Tốt		36	21	2			
Đạt		33	16	4	4		
Cần cố gắng							
Giao tiếp và hợp tác	***76***	69	37	6	4		
Tốt		36	21	2			
Đạt		33	16	4	4		
Cần cố gắng							
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	***76***	69	37	6	4		
Tốt		32	19	2			
Đạt		36	17	3	3		
Cần cố gắng		1	1	1	1		
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	***76***	69	37	6	4		
Tốt		31	18	2			
Đạt		37	18	3	3		
Cần cố gắng		1	1	1	1		
Tính toán	***76***	69	37	6	4		
Tốt		30	17	2			
Đạt		38	19	3	3		

Cần cố gắng		1	1	1	1		
Khoa học	***76***	69	37	6	4		
Tốt		31	18	2			
Đạt		37	18	3	3		
Cần cố gắng		1	1	1	1		
Thẩm mĩ	***76***	69	37	6	4		
Tốt		31	18	2			
Đạt		37	18	3	3		
Cần cố gắng		1	1	1	1		
Thể chất	***76***	69	37	6	4		
Tốt		32	19	3	1		
Đạt		37	18	3	3		
Cần cố gắng							
III. Phẩm chất chủ yếu							
Yêu nước	***76***	69	37	6	4		
Tốt		38	23	2			
Đạt		31	14	4	4		
Cần cố gắng							
Nhân ái	***76***	69	37	6	4		
Tốt		38	23	2			
Đạt		31	14	4	4		
Cần cố gắng							
Chăm chỉ	***76***	69	37	6	4		
Tốt		38	23	2			
Đạt		31	14	4	4		
Cần cố gắng							
Trung thực	***76***	69	37	6	4		
Tốt		38	23	2			
Đạt		31	14	4	4		
Cần cố gắng							
Trách nhiệm	***76***	69	37	6	4		
Tốt		38	23	2			
Đạt		31	14	4	4		
Cần cố gắng							
IV. Đánh giá KQGD	40	40	22	4	2		
- Hoàn thành xuất	3	3	1				
- Hoàn thành tốt	3	3	2				

- Hoàn thành	34	34	19	4	2		
- Chưa hoàn thành							
V. Khen thưởng							
- Giấy khen cấp trường							
- Giấy khen cấp trên							
VI. HSDT được trợ giảng							
VII. HS.K.Tật		7	3	2	1		7
VIII. HS bỏ học kỳ II							
+ Hoàn cảnh GĐKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khăn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác							
IX. Chương trình lớp học	76	76	40	8	5		7
Hoàn thành	67	67	35	4	2		
Chưa hoàn thành	9	9	5	4	3		7

An Thái, ngày 24 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	**Năm học: 2020-2021**
Trường :	**Trường TH An Thái**

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQ ĐG	Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có	Trong tổng số					Tổng số HS có	Trong tổng số					Tổng số HS có	Trong tổng số					Tổng số HS có	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp gh	Khuyết		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghé	Khuyết		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghé	Khuyết		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghé	Khuyết
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***137***	34	19	3	2			42	28					33	23					28	16				
Hoàn thành		***176***	50	21	1	1			51	20	4	1			45	15	4	1			30	12				
Chưa hoàn thành		***2***	1						1																	
2. Toán	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***137***	32	17	3	2			42	27					34	24					29	16				
Hoàn thành		***176***	53	23	1	1			51	21	4	1			43	13	4	1			29	12				
Chưa hoàn thành		***2***							1						1	1										
3. Đạo đức	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***150***	40	21	3	2			41	26	1				38	25					31	17				
Hoàn thành		***165***	45	19	1	1			53	22	3	1			40	13	4	1			27	11				
Chưa hoàn thành																										
4. TN & XH	***181***	***179***	85	40	4	3			94	48	4	1														
Hoàn thành tốt		***77***	37	20	3	2			40	26																
Hoàn thành		***102***	48	20	1	1			54	22	4	1														
Chưa hoàn thành																										
5. Khoa học	***138***	***136***													78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***65***													34	24					31	17				
Hoàn thành		***71***													44	14	4	1			27	11				
Chưa hoàn thành																										
6. LS &ĐL	***138***	***136***													78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***64***													34	24					30	16				

Hoàn thành		*72*													44	14	4	1			28	12				
Chưa hoàn thành																										
7. Âm nhạc	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***129***	35	21	4	3			36	24					33	25	1	1			25	14				
Hoàn thành		***186***	50	19					58	24	4	1			45	13	3				33	14				
Chưa hoàn thành																										
8. Mĩ thuật	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***111***	36	23	3	3			29	22	1	1			23	18					23	15				
Hoàn thành		***204***	49	17	1				65	26	3				55	20	4	1			35	13				
Chưa hoàn thành																										
9. Thủ công, Kĩ thuật	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***147***	35	20	3	2			38	26					42	25	1				32	17				
Hoàn thành		***168***	50	20	1	1			56	22	4	1			36	13	3	1			26	11				
Chưa hoàn thành																										
10. Thể dục	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***114***	31	17	3	3			30	20					30	20	1				23	12				
Hoàn thành		***201***	54	23	1				64	28	4	1			48	18	3	1			35	16				
Chưa hoàn thành																										
11. Ngoại ngữ	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***108***	34	19	2	2			28	18					25	19					21	12				
Hoàn thành		***207***	51	21	2	1			66	30	4	1			53	19	4	1			37	16				
Chưa hoàn thành																										
12. Tin học	***319***	***230***							94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Hoàn thành tốt		***83***							35	23					25	17					23	12				
Hoàn thành		***147***							59	25	4	1			53	21	4	1			35	16				
Chưa hoàn thành																										
13. Tiếng dân tộc	***319***																									
Hoàn thành tốt																										
Hoàn thành																										
Chưa hoàn thành																										
II. Năng lực																										
Tự phục vụ tự quản	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Tốt		***173***	44	24	3	2			44	28	2				44	28	3	1			41	23				

Đạt		*142*	41	16	1	1			50	20	2	1			34	10	1				17	5				
Cần cố gắng																										
Hợp tác	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Tốt		***174***	44	24	3	2			44	28	2				42	27	2	1			44	23				
Đạt		***141***	41	16	1	1			50	20	2	1			36	11	2				14	5				
Cần cố gắng																										
Tự học và giải quyết vấn đề	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Tốt		***166***	44	24	3	2			44	28	2				42	27	2	1			36	20				
Đạt		***149***	41	16	1	1			50	20	2	1			36	11	2				22	8				
Cần cố gắng																										
III. Phẩm chất																										
Chăm học chăm làm	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Tốt		***165***	44	24	3	2			44	28	2				41	27	2	1			36	20				
Đạt		***150***	41	16	1	1			50	20	2	1			37	11	2				22	8				
Cần cố gắng																										
Tự tin trách nhiệm	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Tốt		***170***	44	24	3	2			44	28	2				42	27	2	1			40	21				
Đạt		***145***	41	16	1	1			50	20	2	1			36	11	2				18	7				
Cần cố gắng																										
Trung thực kỷ luật	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Tốt		***197***	44	24	3	2			44	28	2				63	37	4	1			46	24				
Đạt		***118***	41	16	1	1			50	20	2	1			15	1					12	4				
Cần cố gắng																										
Đoàn kết yêu thương	***319***	***315***	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Tốt		***210***	44	24	3	2			44	28	2				64	37	4	1			58	28				
Đạt		***105***	41	16	1	1			50	20	2	1			14	1										
Cần cố gắng																										
IV. Khen thưởng																										
- Giấy khen cấp trường																										
- Giấy khen cấp trên																										
V. HSDT được trợ giảng																										
VI. HS.K.Tật		***4***	2	1				2							1					1	1					1
VII. HS bỏ học kỳ II																										

+ Hoàn cảnh GĐKK																										
+ KK trong học tập																										
+ Xa trường, đi lại K.khăn																										
+ Thiên tai, dịch bệnh																										
+ Nguyên nhân khác																										
VIII. Chương trình lớp học	319	319	87	41	4	3		2	94	48	4	1			79	38	4	1		1	59	28				1
Hoàn thành	312	312	84	40	4	3			93	48	4	1			77	37	4	1			58	28				
Chưa hoàn thành	7	7	3	1				2	1						2	1				1	1					1

An Thái, ngày 24 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CHUẨN CÁN BỘ QUẢN LÝ

II	Cán bộ quản lý	Đơn vị tính	Tổng số	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt
	A	B	1	2	3	4	5
1	**Tổng số trường**	trường	1	x	x	x	x
2	**Tổng số lớp**	lớp	16	x	x	x	x
3	**Cán bộ quản lý**	người	2				
3.1	**Hiệu trưởng**	người	1				
	Hiệu trưởng tự đánh giá theo chuẩn						
	+ Xếp loại chung	người	1				1
	+ Tiêu chí 1	người	1				1
	+ Tiêu chí 2	người	1				1
	+ Tiêu chí 3	người	1				1
	+ Tiêu chí 4	người	1				1
	+ Tiêu chí 5		1				1
	+ Tiêu chí 6	người	1				1
	+ Tiêu chí 7	người	1				1
	+ Tiêu chí 8	người	1				1
	+ Tiêu chí 9	người	1				1
	+ Tiêu chí 10	người	1				1
	+ Tiêu chí 11	người	1				1
	+ Tiêu chí 12	người	1				1
	+ Tiêu chí 13	Người	1				1
	+ Tiêu chí 14		1				1
	+ Tiêu chí 15	Người	1				1
	+ Tiêu chí 16	Người	1				1
	+ Tiêu chí 17	Người	1				1
	+ Tiêu chí 18	Người	1				1
3.2	**Phó hiệu trưởng**	người	1				
	Phó hiệu trưởng tự đánh giá theo chuẩn						
	+ Xếp loại chung	người	1				1
	+ Tiêu chí 1	người	1				1
	+ Tiêu chí 2	người	1				1
	+ Tiêu chí 3	người	1				1
	+ Tiêu chí 4	người	1				1
	+ Tiêu chí 5	người	1				1
	+ Tiêu chí 6		1				1
	+ Tiêu chí 7	người	1				1
	+ Tiêu chí 8	người	1				1
	+ Tiêu chí 9	người	1				1
	+ Tiêu chí 10	người	1				1
	+ Tiêu chí 11	người	1				1
	+ Tiêu chí 12	người	1				1
	+ Tiêu chí 13	người	1				1
	+ Tiêu chí 14	Người	1				1
	+ Tiêu chí 15		1				1
	+ Tiêu chí 16	Người	1				1
	+ Tiêu chí 17	Người	1				1
	+ Tiêu chí 18	Người	1				1
	Cấp trên đánh giá Phó hiệu trưởng						
	+ Xếp loại chung	người	1				1
	+ Tiêu chí 1	người	1				1

	+ Tiêu chí 2	người	1				1
	+ Tiêu chí 3	người	1				1
	+ Tiêu chí 4	người	1				1
	+ Tiêu chí 5	người	1				1
	+ Tiêu chí 6		1				1
	+ Tiêu chí 7	người	1				1
	+ Tiêu chí 8	người	1				1
	+ Tiêu chí 9	người	1				1
	+ Tiêu chí 10	người	1				1
	+ Tiêu chí 11	người	1				1
	+ Tiêu chí 12	người	1				1
	+ Tiêu chí 13	người	1				1
	+ Tiêu chí 14	Người	1				1
	+ Tiêu chí 15		1				1
	+ Tiêu chí 16	Người	1				1
	+ Tiêu chí 17	Người	1				1
	+ Tiêu chí 18	Người	1				1

An Thái, ngày tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP

II	Giáo viên	Đơn vị tính	Tổng số	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt
	A	B	1	2	3	4	5
1	**Số trường**	trường	1	x	x	x	x
2	**Số lớp**	lớp	16	x	x	x	x
3	**Số giáo viên (tính cả giáo viên phụ trách**	người	24				
	Giáo viên tự đánh giá theo chuẩn						
	- Xếp loại chung	người	24			9	15
	+ Tiêu chí 1	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 2	người	24			1	23
	+ Tiêu chí 3	người	24			5	19
	+ Tiêu chí 4	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 5	người	24			5	19
	+ Tiêu chí 6	người	24			3	21
	+ Tiêu chí 7	người	24			7	17
	+ Tiêu chí 8	người	24			7	17
	+ Tiêu chí 9	người	24			4	20
	+ Tiêu chí 10	người	24			9	15
	+ Tiêu chí 11	người	24			10	14
	+ Tiêu chí 12	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 13	Người	24			3	21
	+ Tiêu chí 14	Người	24			22	2
	+ Tiêu chí 15	Người	24			14	10
	Cấp trên đánh giá giáo viên						
	- Xếp loại chung	người	24			9	15
	+ Tiêu chí 1	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 2	người	24			1	23
	+ Tiêu chí 3	người	24			5	19
	+ Tiêu chí 4	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 5	người	24			5	19
	+ Tiêu chí 6	Người	24			3	21
	+ Tiêu chí 7	người	24			7	17
	+ Tiêu chí 8	người	24			7	17
	+ Tiêu chí 9	người	24			4	20
	+ Tiêu chí 10	người	24			9	15
	+ Tiêu chí 11	người	24			10	14
	+ Tiêu chí 12	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 13	người	24			3	21
	+ Tiêu chí 14	Người	24			22	2
	+ Tiêu chí 15	Người	24			14	10

An Thái, ngày 24 tháng 6 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC

I	Giáo viên/Nhân viên	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
1	**Số trường**	trường	1	x	x	x
2	**Số lớp**	lớp	16	x	x	x
3	**Số giáo viên (tính cả giáo viên phụ trách đội)**	người	24	24	1	1
3.1	**Giáo viên bộ môn**		21	21	1	1
	+ Giáo viên tiểu học	người	17	17	1	1
	+ Giáo dục thể chất	người	2	2		
	+ Âm nhạc	người	1	1		
	+ Mỹ thuật	người	1	1		
3.2	**Giáo viên theo trình độ đào tạo**		24	24	1	1
	+ Trung cấp	người	1	1		
	+ Cao đẳng	người	5	5		
	+ Đại học	người	18	18	1	1
	+ Thạc sĩ	người				
	+ Tiến sĩ , TSKH	người				
	+ Khác	người				
3.3	**Hạng chức danh nghề nghiệp**		24	24	1	1
	+ Hạng II	người	17	17		
	+ Hạng III	người	6	6	1	1
	+ Hạng IV	người	1	1		
	+ Khác	người				
3.4	**Giáo viên theo kết quả đánh giá viên chức**		1	1		
	+ Hoàn thành xuất sắc	người	1	1		
	+ Hoàn thành tốt	người				
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
3.5	**Giáo viên dạy giỏi**		1	1		
	+ Cấp trường	người	1	1		
	+ Cấp huyện	người				
	+ Cấp tỉnh	người				
	+ Cấp toàn quốc	người				
3.6	**Giáo viên chủ nhiệm giỏi**		1	1		
	+ Cấp trường	người	1	1		
	+ Cấp huyện	người				
	+ Cấp tỉnh	người				
	+ Cấp toàn quốc	người				
3.7	**Giáo viên Phụ trách đội giỏi**					
	+ Cấp trường	người				
	+ Cấp huyện	người				
	+ Cấp tỉnh	người				
	+ Cấp toàn quốc	người				
4	**Nhân viên**	người	8	5	1	1
	+ Văn thư	người				
	+ Kế toán	người	1	1		
	+ Y tế	người	1	1	1	1
	+ Thủ quỹ	người				

	+ Thiết bị, thư viên	người	1			
	+ Công nghệ thông tin	người				
	+ Hỗ trợ khuyết tật	người				
	+ Giáo vụ	người				
	+ Khác	người	5	3		

An Thái, ngày / tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ CÁN BỘ QUẢN LÝ TIỂU HỌC

I	Cán bộ quản lý	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
	A	B	1	2	3	4
1	**Tổng số trường**	trường	1	x	x	x
2	**Tổng số lớp**	lớp	16	x	x	x
3	**Cán bộ quản lý**	người	2	**1**		
	Chia theo trình độ đào tạo		2	**1**		
	- Trung cấp	người				
	- Cao đẳng	người				
	- Đại học	người	2	**1**		
	- Thạc sĩ	người				
	- Tiến sĩ , TSKH	người				
	- Khác	người				
	Chia theo độ tuổi		2	**1**		
	+ Dưới 31 tuổi	người				
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người				
	+ Từ 36 - 40 tuổi	người				
	+ Từ 41 - 45 tuổi	người				
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người	1	**1**		
	+ Từ 51 - 55 tuổi	người				
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người	1			
	+ Khác	người				
	Hạng chức danh nghề nghiệp		2	**1**		
	+ Hạng II	người	2	**1**		
	+ Hạng III	người				
	+ Hạng IV	người				
	+ Khác	người				
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90					
	+ Hoàn thành xuất sắc	người				
	+ Hoàn thành tốt	người				
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
3.1	Hiệu trưởng	người	1			
	Chia theo trình độ đào tạo		1			
	- Trung cấp	người				
	- Cao đẳng	người				
	- Đại học	người	1			
	- Thạc sĩ	người				
	- Tiến sĩ , TSKH	người				
	- Khác	người				
	Chia theo độ tuổi		1			
	+ Dưới 31 tuổi	người				
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người				
	+ Từ 36 - 40 tuổi	người				

	+ Từ 41 - 45 tuổi	người				
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người				
	+ Từ 51 - 55 tuổi.	người				
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người	1			
	+ Khác	người				
	Hạng chức danh nghề nghiệp		1			
	+ Hạng II	người	1			
	+ Hạng III	người				
	+ Hạng IV	người				
	+ Khác	người				
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90					
	+ Hoàn thành xuất sắc	người				
	+ Hoàn thành tốt	người				
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
3.2	Phó hiệu trưởng	người	1	1		
	Chia theo trình độ đào tạo		1	1		
	- Trung cấp	người				
	- Cao đẳng	người				
	- Đại học	người	1	1		
	- Thạc sĩ	người				
	- Tiến sĩ , TSKH	người				
	- Khác	người				
	Chia theo độ tuổi		1	1		
	+ Dưới 31 tuổi	người				
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người				
	+ Từ 36 - 40 tuổi	người				
	+ Từ 41 - 45 tuổi	người				
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người	1	1		
	+ Từ 51 - 55 tuổi	người				
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người				
	+ Khác	Người				
	Hạng chức danh nghề nghiệp		1	1		
	+ Hạng II	Người	1	1		
	+ Hạng III	Người				
	+ Hạng IV	Người				
	+ Khác	Người				
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90					
	+ Hoàn thành xuất sắc	người				
	+ Hoàn thành tốt	người				
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				

An Thái, ngày tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng (Học kỳ II)

I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kì	Đơn vị tính	
Họp chuyên môn theo tổ	Lần	14
Họp chuyên môn theo trường	Lần	8
Họp chuyên môn theo cụm trường	Lần	3
II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả	Người	
III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS		1
Họp Ban đại diện cha mẹ HS	Lần	4
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa	Lần	2
Hỗ trợ các hoạt đông giáo dục của nhà trường		Tích cực
IV. Hoàn thành tập huấn VNEN	Lượt người	
1. Cấp trung ương		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
2. Cấp cụm tỉnh		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
3. Cấp trường		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	

Giáo viên lớp 4	"		
Giáo viên lớp 5	"		
Cán bộ quản lý (trường)	"		
V. Lớp học có đồ dùng học tập tự làm	Lớp	16	
VI. Hoàn thành tập huấn về Dạy - Học cả ngày (FDS)		24	

Tên Mô-đun tập huấn	Gv hoàn thành tập huấn			HT và Phó HT hoàn thành tập huấn		
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
TH31: Tổ chức dạy học, dạy học cả ngày	24	24	1	2	1	
Dạy học đảm bảo chất lượng môn Toán và Tiếng Việt (các lớp 1, 2, 3, 4 và 5)	24	24	1	2	1	
Mô hình trường tiểu học dạy học cả ngày và Lộ trình chuyển đổi	1					
Kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ địa phương cho giáo viên không phải là người						
Tăng cường kĩ năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc						
Dạy học Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục						

An Thái, ngày 24 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQ	Trong tổng số					Tổng số HS có KQ	Trong tổng số					Tổng số HS có KQ	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu yết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu yết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu yết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khu yết tật
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	*319*	*315*	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Điểm 10		*67*	12	8	2	1			27	16					15	13					13	9				
Điểm 9		*78*	22	11	1	1			21	16					20	13	2	1			15	6				
Điểm 8		*62*	21	11	1	1			16	6	1				12	4					13	6				
Điểm 7		*58*	16	7					14	6	2	1			16	4					12	6				
Điểm 6		*35*	9	3					10	4					11	4	1				5	1				
Điểm 5		*13*	4						5		1				4		1									
Dưới điểm 5		*2*	1						1																	
2.Toán	*319*	*315*	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Điểm 10		*44*	10	4	1	1			27	16											7	1				
Điểm 9		*109*	22	14	1	1			24	13	1				40	24	2	1			23	14				
Điểm 8		*46*	9	5	1	1			12	4	1				11	5	2				14	7				
Điểm 7		*55*	21	8	1				14	8	2	1			12	5					8	4				
Điểm 6		*34*	11	5					13	6					9	1					1					
Điểm 5		*25*	12	4					3	1					5	2					5	2				
Dưới điểm 5		*2*							1						1	1										
3. Khoa học	*138*	*136*													78	38	4	1			58	28				
Điểm 10		*49*													24	18	1	1			25	9				
Điểm 9		*46*													25	11	1				21	13				
Điểm 8		*21*													15	4	2				6	2				
Điểm 7		*9*													4						5	3				
Điểm 6		*7*													7	3										
Điểm 5		*4*													3	2					1	1				
Dưới điểm 5																										
4. Lịch sử và Địa lý	*138*	*136*													78	38	4	1			58	28				
Điểm 10		*41*													20	11					21	11				
Điểm 9		*33*													18	14					15	7				
Điểm 8		*18*													11	3	1				7	2				
Điểm 7		*20*													13	5	1				7	3				
Điểm 6		*12*													7	1	1	1			5	2				
Điểm 5		*12*													9	4	1				3	3				
Dưới điểm 5																										
5. Ngoại ngữ	*319*	*315*	85	40	4	3			94	48	4	1			78	38	4	1			58	28				
Điểm 10		*66*	23	14	1	1			15	10					14	11					14	8				
Điểm 9		*67*	18	7	2	1			25	16					12	9	1	1			12	7				
Điểm 8		*51*	15	6					15	9					19	7	2				2					
Điểm 7		*51*	8	3					19	8	2				9	2					15	8				

Điểm 6		*43*	9	3	1	1			14	3	1				11	5	1				9	2				
Điểm 5		*37*	12	7					6	2	1	1			13	4					6	3				
Dưới điểm 5																										
6. Tin học	*319*	*229*							94	48	4	1			77	38	4	1			58	28				
Điểm 10		*30*							14	7					1	1					15	8				
Điểm 9		*62*							24	19					25	15					13	6				
Điểm 8		*33*							18	6					9	3	1				6	4				
Điểm 7		*34*							10	5					13	8	1	1			11	3				
Điểm 6		*26*							9	5	2	1			10	6	1				7	4				
Điểm 5		*44*							19	6	2				19	5	1				6	3				
Dưới điểm 5																										
7. Tiếng dân tộc	*319*																									
Điểm 10																										
Điểm 9																										
Điểm 8																										
Điểm 7																										
Điểm 6																										
Điểm 5																										
Dưới điểm 5																										

An Thái, ngày 29 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ - TIN HỌC GIÁO VIÊN

I	Giáo viên	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
1	**Giáo viên**	người	24	24	1	1
1.1	**Trình độ ngoại ngữ**					
	+ Trên đại học	người				
	+ Đại học	người	2	2		
	+ Cao đẳng	người				
	+ Khác	người	18	18	1	1
	+Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung 6 bậc					
	+ Bậc 1	người	4	4		
	+ Bậc 2	người	16	16	1	1
	+ Bậc 3	người				
	+ Bậc 4	người	2	2		
	+ Bậc 5	người				
	+ Bậc 6	người				
	+ Khác					
1.2	**Trình độ tin học**					
	+ Trên đại học	người				
	+ Đại học	người	1	1		
	+ Cao đẳng	người				
	+ Trung cấp	người				
	+ Chứng chỉ					
	+ Cơ bản	người	21	21	1	1
	+ Nâng cao	người				
	+ Khác	người				

An Thái, ngày 14 tháng 6 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ - TIN HỌC CÁN BỘ QUẢN LÝ

I	Cán bộ quản lý	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
	A	B	1	2	3	4
1	**Cán bộ quản lý**	người	2	1		
1.1	**Trình độ ngoại ngữ**					
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung 6 bậc					
	+ Bậc 1	người	1			
	+ Bậc 2	người	1	1		
	+ Bậc 3	người				
	+ Bậc 4	người				
	+ Bậc 5	người				
	+ Bậc 6	người				
	+ Khác	người				
1.2	**Trình độ tin học**					
	Chứng chỉ tin học					
	+ Cơ bản	người	2	1		
	+ Nâng cao	người				
	+ Khác	người				
2	**Hiệu trưởng**		1			
2.1	**Trình độ ngoại ngữ**	người				
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung 6 bậc					
	+ Bậc 1	người	1			
	+ Bậc 2	người				
	+ Bậc 3	người				
	+ Bậc 4	người				
	+ Bậc 5	người				
	+ Bậc 6	người				
	+ Khác	người				
2.2	**Trình độ tin học**					
	Chứng chỉ tin học					
	+ Cơ bản	người	1			
	+ Nâng cao	người				
	+ Khác	người				
3	**Phó hiệu trưởng**		1	1		
3.1	**Trình độ ngoại ngữ**					
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung 6 bậc					
	+ Bậc 1	người				
	+ Bậc 2	người	1	1		
	+ Bậc 3	người				
	+ Bậc 4	người				
	+ Bậc 5	người				
	+ Bậc 6	người				
	+ Khác	người				

3.2	**Trình độ tin học**					
	Chứng chỉ tin học					
	+ Cơ bản	người	1	1		
	+ Nâng cao	người				
	+ Khác	người				

An Thái, ngày 14 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan